ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4275 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 11 tháng 12năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/01/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất phải tạm dừng khai thác năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 512/TTr-STC ngày 06/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tại Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh có trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 4275/QĐ-UBND
Thời gian ký: 11/12/2024 21:55:24 +07:00

PHỤ LỤC:
BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiết dự toán chi phí	ĐVT	Dự toán được phê duyệt theo Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
			Dự toán 2024	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
I	**Tổng diện tích rừng tự nhiên**	ha	**13.305,20**						**13.305,20**		
II	**Chi tiết dự toán chi phí (1+2+3+4+5)**		**4.630.969.000**	**4.270.969.000**	**360.000.000**	**0**	**0**	**0**	**4.630.969.000**	**4.270.969.000**	**360.000.000**
1	**Tiền lương, tiền công (cho đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)**	**đồng**	**2.495.000.000**	**2.387.000.000**	**108.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.495.000.000**	**2.387.000.000**	**108.000.000**
2	**BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ**	**đồng**	**354.300.000**	**329.000.000**	**25.300.000**	**10.400.000**	**9.000.000**	**1.400.000**	**364.700.000**	**338.000.000**	**26.700.000**
3	**Trang phục bảo vệ rừng**	**đồng**	**36.000.000**	**32.400.000**	**3.600.000**	**5.000.000**	**7.300.000**	**-2.300.000**	**41.000.000**	**39.700.000**	**1.300.000**
4	**Chi phí bảo vệ rừng**	**đồng**	**336.000.000**	**336.000.000**	**0**	**-56.000.000**	**-56.000.000**	**0**	**280.000.000**	**280.000.000**	
	Chi phí hợp đồng QLBVR với các làng	đồng	336.000.000	336.000.000		-56.000.000	-56.000.000	0	280.000.000	280.000.000	
5	**Chi phí khác**	**đồng**	**1.409.669.000**	**1.186.569.000**	**223.100.000**	**40.600.000**	**39.700.000**	**900.000**	**1.450.269.000**	**1.226.269.000**	**224.000.000**
5.1	**- Chi phí hội họp tuyên truyền, sơ kết, tổng kết công tác QLBVR**	**đồng**	**82.200.000**	**51.600.000**	**30.600.000**	**-4.040.000**	**-21.900.000**	**17.860.000**	**78.160.000**	**29.700.000**	**48.460.000**
	+ Chi phí họp tuyên truyền với 9 làng	đồng	21.600.000	21.600.000	-	-800.000	-800.000	0	20.800.000	20.800.000	
	+ Chi phối hợp tuyên truyền với các ban ngành, đoàn thể	đồng	30.600.000		30.600.000	-3.448.000	0	-3.448.000	27.152.000	0	27.152.000
	+ Chi phí sơ kết, tổng kết	đồng	30.000.000	30.000.000		208.000	-21.100.000	21.308.000	30.208.000	8.900.000	21.308.000
5.2	**- Chi phí phối hợp tuần tra, kiểm tra QLBVR**	**đồng**	**77.000.000**	**64.800.000**	**12.200.000**	**-300.000**	**6.900.000**	**-7.200.000**	**76.700.000**	**71.700.000**	**5.000.000**
	+ Chi phí kiểm tra, tuần tra ban ngày	đồng	36.000.000	36.000.000		7.700.000	7.700.000	0	43.700.000	43.700.000	
	+ Chi phí tuần tra chốt chặn ban đêm	đồng	28.800.000	28.800.000		-6.800.000	-11.800.000	5.000.000	22.000.000	17.000.000	5.000.000
	+ Chi phí đi đường biên quản lý	đồng	12.200.000		12.200.000	-1.200.000	11.000.000	-12.200.000	11.000.000	11.000.000	
5.3	**- Tiền ăn giữa ca**	**đồng**	**175.200.000**	**157.700.000**	**17.500.000**	**-650.000**	**-700.000**	**50.000**	**174.550.000**	**157.000.000**	**17.550.000**
5.4	**- Lương trực QLBVR, PCCCR ngày lễ, tết, thứ 7 và Chủ nhật**	**đồng**	**127.000.000**	**117.100.000**	**9.900.000**	**-15.000.000**	**-5.100.000**	**-9.900.000**	**112.000.000**	**112.000.000**	
5.5	**- Khám sức khỏe định kỳ**	**đồng**	**8.700.000**	**5.580.000**	**3.120.000**	**-3.000.000**	**120.000**	**-3.120.000**	**5.700.000**	**5.700.000**	

TT	Chi tiết dự toán chi phí	ĐVT	Dự toán được phê duyệt theo Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
			Dự toán 2024	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
5.6	**- Tiền điện thắp sáng sinh hoạt cho các trạm QLBVR**	**đồng**	**16.800.000**	**16.800.000**		**-900.000**	**-2.200.000**	**1.300.000**	**15.900.000**	**14.600.000**	**1.300.000**
5.7	**- Chi phí xăng dầu, công tác phí**	**đồng**	**342.000.000**	**280.800.000**	**61.200.000**	**37.700.000**	**0**	**37.700.000**	**379.700.000**	**280.800.000**	**98.900.000**
	+ Chi công tác phí	đồng	312.000.000	280.800.000	31.200.000	0	0	0	312.000.000	280.800.000	31.200.000
	+ Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thay thế và nhiên liệu xe	đồng	30.000.000		30.000.000	37.700.000	0	37.700.000	67.700.000		67.700.000
5.8	**- Chi phí điện thoại**	**đồng**	**11.700.000**	**11.700.000**		**60.000**	**60.000**	**0**	**11.760.000**	**11.760.000**	**0**
5.9	**- Chi mua văn phòng phẩm**	**đồng**	**2.000.000**	**2.000.000**		**-200.000**	**-200.000**	**0**	**1.800.000**	**1.800.000**	
5.10	**- Chi phí xây dựng, sửa chữa trạm QLBVR và tuyến đường tuần tra**	**đồng**	**100.000.000**	**100.000.000**		**-3.986.000**	**-3.986.000**	**0**	**96.014.000**	**96.014.000**	
5.11	**- Chi phí mua sắm CCDC**	**đồng**	**47.180.000**	**47.180.000**		**49.220.000**	**49.220.000**	**0**	**96.400.000**	**96.400.000**	
5.12	**- Chi phí khấu hao TSCĐ**	**đồng**	**100.000.000**	**100.000.000**		**2.000.000**	**2.000.000**	**0**	**102.000.000**	**102.000.000**	
5.13	**- Chi phí phát đường ranh tiểu khu**	**đồng**	**37.000.000**		**37.000.000**	**0**	**37.000.000**	**-37.000.000**	**37.000.000**	**37.000.000**	
5.14	**- Chi phí phát sinh khác**	**đồng**	**282.889.000**	**231.309.000**	**51.580.000**	**-20.304.000**	**-21.514.000**	**1.210.000**	**262.585.000**	**209.795.000**	**52.790.000**
	+ Chi phí nghiệm thu	đồng	14.654.000	14.654.000		-1.208.000	-1.208.000	0	13.446.000	13.446.000	
	+ Chi phí hỗ trợ tiền ăn tại các chốt Sông Bung, Kà Bưng	đồng	41.700.000	41.700.000		0	0	0	41.700.000	41.700.000	
	+ Chi phí hỗ trợ công tác tại chốt Sông Bung và trạm Hà Dế	đồng	168.000.000	120.000.000	48.000.000	0	0	0	168.000.000	120.000.000	48.000.000
	+ Chi phí quan hệ giao dịch Công ty với địa bàn giáp ranh	đồng	18.455.000	18.455.000		-11.255.000	-11.255.000	0	7.200.000	7.200.000	
	+ Chi phí tuyên truyền trên Đài phát thanh	đồng	10.000.000	10.000.000		-10.000.000	-10.000.000	0	0		
	+ Chi phí in bản cam kết với các hộ dân trong công tác QLBVR và PCCCR	đồng	2.000.000	2.000.000		-20.000	-20.000	0	1.980.000	1.980.000	
	+ Chi phí tập huấn công cụ hỗ trợ (20 người)	đồng	24.500.000	24.500.000		298.000	298.000	0	24.798.000	24.798.000	
	+ Chi phí xây dựng bản đồ vùng trọng điểm cháy	đồng	2.000.000		2.000.000	2.000.000	0	2.000.000	4.000.000		4.000.000
	+ Chi phí in bản đồ dịch vụ môi trường rừng	đồng	500.000		500.000	290.000	0	290.000	790.000		790.000
	+ Dự phòng chi khác	đồng	1.080.000		1.080.000	-409.000	671.000	-1.080.000	671.000	671.000	